

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ TRẤN THANH HÀ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc.**

Số: 129/QĐ-UBND

Thị trấn Thanh Hà, ngày 26 tháng 07 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**V/v công bố, công khai tình hình thực hiện dự toán
ngân sách Quý II (6 tháng đầu) năm 2023 của UBND thị trấn Thanh Hà**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ TRẤN THANH HÀ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính Phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ NQ số 32 /NQ-HĐND ngày 30/12/2022 của Hội đồng nhân dân thị trấn Thanh Hà dự toán ngân sách và phân bổ dự toán ngân sách địa phương năm 2023;

Căn cứ NQ số 31 /NQ-HĐND ngày 30/12/2022 của Hội đồng nhân dân thị trấn Thanh Hà về việc phê duyệt kế hoạch đầu tư công năm 2023;

Xét đề nghị công chức Tài chính- kế toán thị trấn.

QUYẾT ĐỊNH:

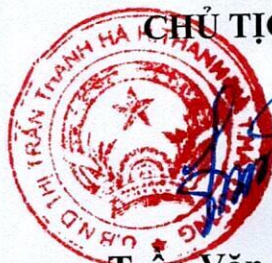
Điều 1: Công bố công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách quý II (6 tháng đầu) năm 2023 của UBND thị trấn Thanh Hà (có biểu mẫu đính kèm theo quyết định này)

Điều 2: Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Văn phòng UBND thị trấn, Tài chính- Kế toán tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng TC-KH huyện.
- Đảng uỷ thị trấn;
- HĐND thị trấn;
- Các ban ngành đoàn thể thị trấn;
- Lưu: VT, KT

CHỦ TỊCH

Trần Văn Tuấn



ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH THỊ TRẤN
QUÝ II (6 THÁNG ĐẦU) NĂM 2023

Đơn vị: đồng

Nội dung	Dự toán			Ước thực hiện Quý II			So sánh (%)		
	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX
1	2	3	4	5	6	7	8 = 5/2	9 = 6/3	10 = 7/4
Tổng số chi	6.703.644.000	1.500.000.000	5.203.644.000	2.129.395.692		2.129.395.692	31,8		40,9
1. Chi công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	618.873.000		618.873.000	332.495.000		332.495.000	53,7		53,7
1.1. Chi dân quân tự vệ	300.603.000		300.603.000	214.822.500		214.822.500	71,5		71,5
1.2. Chi trật tự an toàn xã hội	318.270.000		318.270.000	117.672.500		117.672.500	37,0		37,0
2. Chi giáo dục	1.528.000.000	1.500.000.000	28.000.000	0		0	0,0		0,0
3. Chi y tế	28.355.000		28.355.000	0		0	0,0		0,0
4. Chi văn hóa, thông tin	33.500.000		33.500.000	29.310.000		29.310.000	87,5		87,5
5. Chi phát thanh, truyền thanh	41.350.000		41.350.000	19.264.000		19.264.000	46,6		46,6
6. Chi thể dục, thể thao	19.500.000		19.500.000	0		0	0,0		0,0
7. Chi bảo vệ môi trường	35.000.000		35.000.000	0		0	0,0		0,0
8. Chi các hoạt động kinh tế	64.000.000		64.000.000	19.568.400		19.568.400	30,6		30,6
8.1. Giao thông	32.000.000		32.000.000	4.400.000		4.400.000	13,8		13,8
8.2. Nông - lâm - thủy lợi - hải sản	32.000.000		32.000.000	15.168.400		15.168.400	47,4		47,4
9. Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	3.817.057.000		3.817.057.000	1.495.816.492		1.495.816.492	39,2		39,2
10.1. Quản lý Nhà nước	1.885.213.000		1.885.213.000	771.584.403		771.584.403	40,9		40,9
10.2. Đảng Cộng sản Việt Nam	1.003.000.000		1.003.000.000	381.586.889		381.586.889	38,0		38,0

[illegible]

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH THỊ TRẤN **QUÝ II (6 THÁNG ĐẦU) NĂM 2023**

Đơn vị: đồng

Nội dung	Dự toán		Ước thực hiện Quý II		So sánh (%)	
	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
Tổng số thu	6.774.894.000	6.774.894.000	4.622.115.192	4.622.115.192	68,2	68,2
I. Các khoản thu 100%	144.000.000	144.000.000	515.013.450	515.013.450	357,6	357,6
1. Phí, lệ phí	12.000.000	12.000.000	11.110.000	11.110.000	92,6	92,6
2. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	90.000.000	90.000.000	443.772.700	443.772.700	493,1	493,1
3. Thu phạt, tịch thu khác theo quy định	20.000.000	20.000.000	7.002.000	7.002.000	35,0	35,0
4. Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
5. Thu khác	22.000.000	22.000.000	53.128.750	53.128.750	241,5	241,5
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	2.353.000.000	2.353.000.000	826.643.828	826.643.828	35,1	35,1
1. Các khoản thu phân chia	663.000.000	663.000.000	623.966.625	623.966.625	94,1	94,1
1.1. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	384.000.000	384.000.000	500.000.000	500.000.000	130,2	130,2
1.2. Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
1.3. Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	29.000.000	29.000.000	36.400.000	36.400.000	125,5	125,5
1.4. Lệ phí trước bạ nhà, đất	250.000.000	250.000.000	87.566.625	87.566.625	35,0	35,0
2. Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	1.690.000.000	1.690.000.000	202.677.203	202.677.203	12,0	12,0
2.1. Thu tiền sử dụng đất	1.500.000.000	1.500.000.000			0,0	0,0
2.2. Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước						
2.3. Thuế tài nguyên						
2.4. Thuế giá trị gia tăng	125.000.000	125.000.000	128.629.738	128.629.738	102,9	102,9
2.5. Thuế thu nhập doanh nghiệp						
2.6. Thuế thu nhập cá nhân	65.000.000	65.000.000	74.047.465	74.047.465	113,9	113,9
2.7. Thuế tiêu thụ đặc biệt						
III. Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV. Thu chuyển nguồn			798.471.930	798.471.930		
V. Thu kết dư ngân sách năm trước						
VI. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.277.894.000	4.277.894.000	2.481.985.984	2.481.985.984	58,0	58,0
1. Bổ sung cân đối ngân sách	4.277.894.000	4.277.894.000	2.284.280.334	2.284.280.334	53,4	53,4
2. Bổ sung có mục tiêu			197.705.650	197.705.650		

